

Bản án số: 525/2020/HS-ST

Ngày: 28/12/2020

**N DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Đức Toàn

*Các Hội thẩm Nhân dân:* 1/Bà Nguyễn Thị Nở

2/Bà Trần Thị Như Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Vui

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 713/2020/HSST ngày 09/11/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5716/2020/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20013/2020/HSST-QĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **TVT**; giới tính: Nam; sinh ngày: 05/2/1980 tại NB; hộ khẩu thường trú: 190/39/18-20 khu phố 3, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: 61 đường 1F, khu dân cư M, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; đảng phái: Không; trình độ học vấn: 07/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn NT; con ông THG (đã chết) và bà NTH sinh năm 1939; anh chị em: Có 07 người, lớn nhất sinh năm 1958, nhỏ nhất là bị cáo; vợ: Hồ Thị H sinh năm 1980, con: Có 03 người, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền sự: Không;

Tiền án: Ngày 30/6/2014 TVT bị Tòa án nhân dân Thành phố BL, tỉnh LĐ tuyên phạt 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách 36 tháng, đến ngày 23/7/2020 bị cáo chấp hành xong số tiền 118.500.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước theo Bản án số 60/2014/HSST.

Bị cáo bị tạm giam, tạm giữ từ ngày 30/6/2020 tại Trại tạm giam Chí Hòa Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà TTH, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B412 ĐVB, Phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông ĐHN, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 23/137 NTL, Phường Y, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

NTK là Tổng giám đốc Công ty cổ phần T, ngành nghề kinh doanh: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp,... có trụ sở tại 37 đường HD, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 6/2008, D (chưa rõ lai lịch) gặp và đề nghị K ký hợp đồng mua bán và xuất hóa đơn giá trị gia tăng ghi không giá trị hàng hóa, giúp cho D thanh toán tiền bán hàng điện tử và hàng kim khí điện máy mà D mua trôi nổi trên thị trường, đem bán cho Công ty điện tử công nghiệp (địa chỉ: 444 BĐ, quận H, HN). NTK đồng ý và ký 43 hợp đồng kinh tế và xuất 43 hóa đơn giá trị gia tăng ghi không giá trị hàng hóa cho Công ty điện tử công nghiệp với tổng giá trị hàng hóa trước thuế là 36.552.012.370 đồng, thuế giá trị gia tăng 2.874.283.717 đồng. Theo thỏa thuận, D sẽ trả cho K số tiền 550.000.000 đồng, tuy nhiên D mới trả cho K số tiền 400.000.000 đồng.

Để hợp thức hóa chứng từ đầu vào, NTK đã bàn bạc với ĐHN thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn NĐ, do N làm Giám đốc, có trụ sở tại 37 HD, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; ngành nghề kinh doanh: bán vé máy bay, xây dựng dân dụng,... N đã ký 38 hợp đồng kinh tế mua bán hàng hóa điện tử, kim khí điện máy không cho Công ty Cổ phần T do K làm Giám đốc và xuất 38 hóa đơn giá trị gia tăng ghi không giá trị hàng hóa trước thuế là 27.694.304.840 đồng, thuế giá trị gia tăng 2.236.641.231 đồng, nội dung là Công ty Trách nhiệm hữu hạn NĐ bán cho Công ty Cổ phần T số hàng điện tử mà Công ty Cổ phần T đã xuất bán cho Công ty điện tử công nghiệp ở Hà Nội. Tiền công K trả cho N là 60.000.000 đồng.

Để hợp thức hóa đầu vào cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn NĐ, NTK gặp và bàn bạc với TVT (Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn NT) nhờ T ký hợp đồng mua bán không và xuất hóa đơn giá trị gia tăng ghi không giá trị hàng hóa cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn NĐ. T đồng ý giúp K và thông qua người tên T.u (chưa rõ lai lịch) ký 34 hợp đồng kinh tế không với Công ty Trách nhiệm hữu hạn HL (trụ sở: 66 đường LK 16-18, khu phố S, phường B, Quận BT) do TTH làm Giám đốc và xuất 34 hóa đơn giá trị gia tăng ghi không giá trị hàng hóa trước thuế 23.363.577.008 đồng, thuế giá trị gia tăng 2.077.120.979 đồng.

Theo thỏa thuận K sẽ trả cho T số tiền 350.000.000 đồng; T đã nhận của K 270.000.000 đồng, sau đó đưa hết số tiền này cho T.u. Một thời gian sau, T.u mới đưa cho T 12 triệu đồng nhưng đưa nhiều lần.

Quá trình điều tra xác định Công ty Trách nhiệm hữu hạn NĐ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn HL do ĐHN và TTH làm giám đốc là các Công ty được thành lập để bán hóa đơn giá trị gia tăng không, hoàn toàn không có hoạt động kinh doanh, sản xuất.

Tại Cơ quan điều tra, ĐHN khai nhận: Tháng 6/2008, N có quen biết với NTK, K đã bàn bạc với N về việc hợp thức hóa chứng từ đầu vào cho số hàng hóa là hàng điện tử và kim khí điện máy được mua trôi nổi của một người đàn ông tên D. K đã bàn bạc với N thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn NĐ để lập chứng từ không và bán hóa đơn giá trị gia tăng, công ty này không có vốn, không có tài sản. N và K đã thỏa thuận và N đồng ý ký không các hợp đồng, hóa đơn lấy danh nghĩa Công ty Trách nhiệm hữu hạn NĐ bán hàng điện tử, kim khí điện máy cho Công ty Cổ phần T do K làm Giám đốc, theo sự điều hành và chỉ đạo của K. N đã lập và ký không 38 hợp đồng kinh tế, nội dung ghi việc mua bán hàng điện tử, hàng kim khí điện máy, xuất 39 hóa đơn giá trị gia tăng không với trị giá hàng hóa trước thuế là 27.694.304.840 đồng, tiền thuế giá trị gia tăng 2.236.641.231 đồng. Sau khi thực hiện hành vi mua bán hóa đơn nói trên, K đã trả cho N số tiền 60.000.000 đồng, N khai không quen biết TVT.

Tại Cơ quan điều tra, TTH khai nhận: Tháng 5/2008, khi đi bán máu tại Trung tâm truyền máu huyết học, HL được một người phụ nữ nói đến gặp người đàn ông tên Ph làm nghề lái xe ôm, tại quán cà phê gần kho 11, Phường 16, Quận 4. Sau đó, Ph chở HL đến gặp một người phụ nữ tên Y (không rõ lai lịch) và được Y đưa đến các cơ quan chức năng để ký các giấy tờ làm thủ tục thành lập Công ty HL, làm con dấu và mua bán hóa đơn nhưng HL không được giữ con dấu và không biết bản thân được làm Giám đốc Công ty HL. Sau khi thành lập Công ty và làm con dấu, HL được Y cho 500.000 đồng. Y đưa cho HL ký các giấy tờ màu xanh, đỏ không rõ là giấy tờ gì và đưa cho HL thêm 2.700.000 đồng. HL khai nhận đã xuất 34 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty HL. Tổng số tiền HL đã nhận từ việc làm sai phạm của mình là 3.200.000 đồng. HL cũng không quen biết với TVT.

Đối với NTK, qua xác minh tại Công an Phường G, Quận V được biết: NTK sau khi chấp hành hình phạt tù đã về cư trú tại địa chỉ: 71D/9 đường số 59, phường G, Quận V và đã chết từ năm 2016. Tuy nhiên bản tự khai và biên bản hỏi cung của NTK đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

Ngày 28/6/2013 Tòa án N dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử đối với các bị cáo: NTK, ĐHN, TTH về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo khoản 2 Điều 164a Bộ luật Hình sự. Do TVT bỏ trốn, ngày 10/4/2012 Cơ quan Cảnh sát điều tra ra quyết định truy nã đối với T.

Ngày 30/6/2020 TVT bị bắt giữ theo Quyết định truy nã. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, TVT đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản Cáo trạng số 513/CT-VKS-P3 ngày 28/10/2020 của Viện kiểm sát N dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo TVT tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thuộc trường hợp hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên. Tội phạm và hình phạt quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

1. Quá trình xét hỏi công khai và thẩm tra các tài liệu, chứng cứ có liên quan trong vụ án:

Bị cáo TVT thừa nhận đã thực hiện hành vi đúng như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát N dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố.

2. Trong phần tranh luận:

2.1 Đại diện Viện kiểm sát N dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm luận tội: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, thừa nhận hành vi phạm tội của mình, đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát N dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203, điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 tuyên phạt bị cáo TVT từ 06 tháng đến 08 tháng tù giam

2.2 Bị cáo không tranh luận với quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

3. Phần bị cáo nói lời nói sau cùng:

Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt đối với hành vi phạm tội của mình.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và trình bày của bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra và Điều tra viên, của Viện kiểm sát N dân và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình

sự. Quá trình điều tra, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị HL, ông ĐHN vắng mặt. Xét thấy, tại cơ quan điều tra những người này đều đã có lời khai, nội dung vụ án đã được làm rõ nên việc xét xử vắng mặt những người này không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[3] Qua lời khai của bị cáo tại phiên tòa ngày hôm nay phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các vật chứng thu giữ, cùng các tài liệu, chứng cứ khác thu thập trong quá trình điều tra, có đủ cơ sở kết luận:

Để hợp thức hóa chứng từ đầu vào của Công ty ND nên NTK đến gặp TVT để T lập 34 hợp đồng mua bán hàng hóa khống với Công ty Trách nhiệm hữu hạn HL do TTH làm Giám đốc đề xuất 34 hóa đơn giá trị gia tăng bán hàng hóa ghi khống nội dung bán hàng điện tử cho Công ty ND, giá trị hàng hóa trước thuế là 23.363.577.008 đồng, thuế giá trị gia tăng 2.077.120.979 đồng. TVT đã giúp NTK mua 34 hóa đơn từ một người tên T.u không rõ lai lịch để thu lợi bất chính 270.000.000 đồng (quá trình điều tra đã xác định được NTK đã đưa cho TVT số tiền 270.000.000 đồng. Bị cáo TVT khai đã đưa hết số tiền trên cho người tên T.u không rõ lai lịch và được T đưa lại 12.000.000 đồng. Tuy nhiên, Cơ quan Điều tra chưa xác định được lai lịch, N thân của người tên T.u, nên bị cáo TVT vẫn phải chịu trách nhiệm đối với số tiền 270.000.000 đồng đã nhận từ NTK).

Khi thực hiện hành vi như đã nhận định ở trên, bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện với lỗi cố ý. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ của nhà nước, đồng thời xâm phạm đến hoạt động quản lý thu, chi ngân sách nhà nước gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước.

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định bị cáo TVT tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thuộc trường hợp hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên và thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên. Tội phạm và hình phạt quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Trong quá trình điều tra, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã. Tại phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải, bị cáo và gia đình đã tự nguyện nộp lại hơn một nửa số tiền thu lợi bất chính, hoàn cảnh gia đình bị cáo có 03 con nhỏ, trong đó có 01 con nhỏ sinh năm 2020, nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu.

[5] Về số tiền thu lợi bất chính

Bị cáo TVT phải nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính là 270.000.000 đồng sung công quỹ Nhà nước. Ghi nhận việc bị cáo TVT và gia đình đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 162.000.000 đồng (Theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0093198 ngày 09/12/2020 và Giấy nộp tiền ngày 15/9/2020 nộp tiền vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước TP Hồ Chí Minh). Bị cáo TVT còn phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 108.000.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

[6] Về hành vi của các đối tượng có liên quan trong vụ án.

Đề nghị Cơ quan Điều tra tiếp tục xác minh lai lịch, nhân thân, điều tra làm rõ hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng tên T.u để xử lý theo quy định pháp luật.

[7] Về án phí.

Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

## **QUYẾT ĐỊNH**

1. Tuyên bố: Bị cáo TVT phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo TVT 12 tháng (mười hai tháng) tù, thời hạn tù tính từ ngày 30/6/2020.

2. Về số tiền thu lợi bất chính: Buộc bị cáo TVT phải nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 108.000.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

4. Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

**Nơi nhận:**

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Bị cáo;
- Người liên quan;
- Trại giam;
- Phòng THA-HS;
- Phòng PC 53-CATP.HCM;
- UBND nơi bị cáo cư trú;
- Sở tư pháp;
- Lưu: Hình sự; Hồ sơ.

**Vũ Đức Toàn**